

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 17,18&19/5/2026**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị Kim Chi	Nữ	09/01/2003	Nghệ An	Kinh	040303011532	5.7	7.5	913/QĐ249/2026	TH015804	
2	Nguyễn Kim Đông	Nam	10/9/1995	Nghệ An	Kinh	040095013021	7.3	8.0	914/QĐ249/2026	TH015805	
3	Nguyễn Thị Hồng Hải	Nữ	01/12/2004	Nghệ An	Kinh	040304014982	6.3	7.5	915/QĐ249/2026	TH015806	
4	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Nữ	28/5/2004	Nghệ An	Kinh	040304013126	6.0	7.5	916/QĐ249/2026	TH015807	
5	Bùi Thị Hiền	Nữ	05/02/1987	Nghệ An	Kinh	040187005358	6.0	6.0	917/QĐ249/2026	TH015808	
6	Nguyễn Thúy Hiền	Nữ	03/02/2004	Nghệ An	Kinh	040304005408	6.3	7.0	918/QĐ249/2026	TH015809	
7	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	18/4/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304026342	6.0	7.0	919/QĐ249/2026	TH015810	
8	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	01/5/1994	Nghệ An	Kinh	040194016158	5.3	7.0	920/QĐ249/2026	TH015811	
9	Phạm Duy Hưng	Nam	02/8/1973	Nghệ An	Kinh	042073004080	6.3	7.5	921/QĐ249/2026	TH015812	
10	Nghiêm Cao Duy Hưng	Nam	16/10/2002	Nghệ An	Kinh	040202006107	6.7	9.0	922/QĐ249/2026	TH015813	
11	Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nữ	10/7/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304000626	6.3	7.0	923/QĐ249/2026	TH015814	
12	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	08/3/2003	Nghệ An	Kinh	040303006619	5.3	7.5	924/QĐ249/2026	TH015815	
13	Lê Thị Mến	Nữ	16/3/1998	Nghệ An	Kinh	040198005503	6.3	7.5	925/QĐ249/2026	TH015816	
14	Tạ Thị Quỳnh Như	Nữ	18/7/1997	Nghệ An	Kinh	040197015083	6.0	6.5	926/QĐ249/2026	TH015817	
15	Hứa Lữ Hoàng Phúc	Nam	04/3/1984	Vĩnh Long	Kinh	084084006476	6.3	5.0	927/QĐ249/2026	TH015818	
16	Nguyễn Hà Quang	Nam	17/8/2004	Nghệ An	Kinh	040204011198	6.0	7.0	928/QĐ249/2026	TH015819	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
17	Tăng Ngọc Sính	Nữ	27/3/1979	Thái Nguyên	Kinh	019179008422	6.7	7.5	929/QĐ249/2026	TH015820	
18	Nguyễn Trung Thông	Nam	10/02/1996	Hà Tĩnh	Kinh	042096011389	5.7	7.0	930/QĐ249/2026	TH015821	
19	Vũ Thị Minh Thu	Nữ	20/5/1981	Nghệ An	Kinh	040181015759	5.3	6.5	931/QĐ249/2026	TH015822	
20	Hoàng Phương Thùy	Nữ	12/6/2003	Quảng Ninh	Kinh	022303004130	5.7	9.0	932/QĐ249/2026	TH015823	
21	Thái Hồng Trung	Nam	19/3/1977	Nghệ An	Kinh	040077016303	6.3	8.5	933/QĐ249/2026	TH015824	
22	Nguyễn Ngọc Tú	Nam	20/7/1979	Nghệ An	Kinh	040079007868	5.7	8.0	934/QĐ249/2026	TH015825	
23	Thái Doãn Tuyên	Nam	08/02/2004	Nghệ An	Kinh	040204017372	6.0	6.5	935/QĐ249/2026	TH015826	
24	Trần Hải Yến	Nữ	18/7/1984	Nghệ An	Kinh	040184032098	7.0	7.5	936/QĐ249/2026	TH015827	
25	Nguyễn Thị Bình	Nữ	06/4/1983	Nghệ An	Kinh	040183015967	5.0	5.5	937/QĐ249/2026	TH015828	
26	Lý Y Dénh	Nữ	20/02/2002	Nghệ An	H'mông	040302007849	5.7	8.5	938/QĐ249/2026	TH015829	
27	Nguyễn Thu Hà	Nữ	21/10/2004	Nghệ An	Kinh	040304005160	7.3	8.5	939/QĐ249/2026	TH015830	
28	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	14/01/1985	Nghệ An	Kinh	040185007501	7.7	6.0	940/QĐ249/2026	TH015831	
29	Văn Thị Hiền	Nữ	20/8/1978	Nghệ An	Kinh	040178002062	6.0	6.5	941/QĐ249/2026	TH015832	
30	Nguyễn Anh Hoàng	Nam	10/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	042202008973	6.3	9.0	942/QĐ249/2026	TH015833	
31	Võ Lê Minh Hương	Nữ	12/11/1991	Nghệ An	Kinh	040191005658	7.0	9.0	943/QĐ249/2026	TH015834	
32	Nguyễn Thị Hoài Linh	Nữ	09/9/2002	Nghệ An	Kinh	040302016131	6.0	7.5	944/QĐ249/2026	TH015835	
33	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	01/10/1991	Liên Xô (cũ)	Kinh	227191000004	7.0	9.0	945/QĐ249/2026	TH015836	
34	Lê Hoàng Long	Nam	15/11/1995	Nghệ An	Kinh	040095006097	6.3	9.0	946/QĐ249/2026	TH015837	
35	Trần Khánh Ly	Nữ	11/11/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304002001	6.7	8.0	947/QĐ249/2026	TH015838	
36	Nguyễn Duy Minh	Nam	16/11/1988	Nghệ An	Kinh	040088004632	8.0	9.0	948/QĐ249/2026	TH015839	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
37	Phạm Lý Trà My	Nữ	23/4/2005	Nghệ An	Kinh	040305013267	5.7	8.5	949/QĐ249/2026	TH015840	
38	Vi Thị Nam	Nữ	04/03/2004	Nghệ An	Thái	040304004602	6.3	7.5	950/QĐ249/2026	TH015841	
39	Lô Thị Hà Nam	Nữ	18/01/2004	Nghệ An	Thái	040304004518	6.7	6.0	951/QĐ249/2026	TH015842	
40	Nguyễn Thị Nga	Nữ	03/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	042302006588	6.0	7.0	952/QĐ249/2026	TH015843	
41	Trần Thanh Ngân	Nữ	27/12/2004	Nghệ An	Kinh	040304000902	5.7	7.0	953/QĐ249/2026	TH015844	
42	Đình Thị Minh Ngọc	Nữ	10/12/2005	Nghệ An	Kinh	040305025170	5.3	7.5	954/QĐ249/2026	TH015845	
43	Lô Thị Nhâm	Nữ	14/01/2004	Nghệ An	Thái	040304029571	5.7	7.0	955/QĐ249/2026	TH015846	
44	Nguyễn Thị Phương	Nữ	23/02/1992	Nghệ An	Kinh	040192022111	7.0	9.0	956/QĐ249/2026	TH015847	
45	Hoàng Thị Tâm	Nữ	03/9/2005	Nghệ An	Kinh	040305012015	6.0	6.5	957/QĐ249/2026	TH015848	
46	Nguyễn Trung Thái	Nam	15/8/1983	Nghệ An	Kinh	040083012093	6.3	8.0	958/QĐ249/2026	TH015849	
47	Nguyễn Đình Thông	Nam	30/01/1988	Nghệ An	Kinh	040088004645	8.3	9.0	959/QĐ249/2026	TH015850	
48	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	26/01/2005	Nghệ An	Kinh	040305003785	6.0	8.5	960/QĐ249/2026	TH015851	
49	Vi Thị Huyền Trang	Nữ	17/5/2003	Thanh Hóa	Thái	038303007342	6.7	8.5	961/QĐ249/2026	TH015852	
50	Cao Anh Tuấn	Nam	25/8/1991	Nghệ An	Kinh	040091003594	7.7	9.0	962/QĐ249/2026	TH015853	
51	Lô Văn Vui	Nam	26/6/2001	Nghệ An	Thái	040201016929	6.3	7.5	963/QĐ249/2026	TH015854	
52	Trịnh Thị Ngọc Ánh	Nữ	14/12/2004	Nghệ An	Kinh	040304013866	6.0	7.0	964/QĐ249/2026	TH015855	
53	Tạ Ngọc Ánh	Nữ	03/10/2004	Nghệ An	Kinh	040304019419	6.0	8.5	965/QĐ249/2026	TH015856	
54	Hồ Thị Chương	Nữ	04/3/2004	Nghệ An	Kinh	040204007649	6.7	7.0	966/QĐ249/2026	TH015857	
55	Hà Thị Hồng Diệp	Nữ	23/12/2004	Thanh Hóa	Mường	038304019457	6.0	7.0	967/QĐ249/2026	TH015858	
56	Nguyễn Minh Đức	Nam	25/01/2004	Nghệ An	Kinh	040204002347	7.3	8.5	968/QĐ249/2026	TH015859	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
57	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	22/4/2003	Nghệ An	Kinh	040303024306	5.7	7.5	969/QĐ249/2026	TH015860	
58	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ	01/8/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304004256	6.0	7.5	970/QĐ249/2026	TH015861	
59	Nguyễn Đức Huy	Nam	13/02/1994	Nghệ An	Kinh	040094009567	6.3	5.5	971/QĐ249/2026	TH015862	
60	Trương Quốc Khánh	Nam	22/01/1998	Nghệ An	Kinh	040098007734	6.0	8.5	972/QĐ249/2026	TH015863	
61	Lê Thị Khánh Linh	Nữ	15/12/2002	Nghệ An	Kinh	040302315038	6.7	8.5	973/QĐ249/2026	TH015864	
62	Trần Thị Khánh Ly	Nữ	04/02/2004	Khánh Hòa	Kinh	040304019540	5.7	7.5	974/QĐ249/2026	TH015865	
63	Lê Thị Yến Nhi	Nữ	13/12/2004	Nghệ An	Kinh	040304027317	6.0	9.0	975/QĐ249/2026	TH015866	
64	Nguyễn Yến Nhi	Nữ	08/6/2004	Nghệ An	Kinh	040304013504	6.0	9.0	976/QĐ249/2026	TH015867	
65	Lò Thị Kim Oanh	Nữ	09/2/2003	Thanh hóa	Thái	038303012452	6.7	7.5	977/QĐ249/2026	TH015868	
66	Hoàng Minh Quang	Nam	15/9/1974	Nghệ An	Kinh	040074018602	6.0	6.0	978/QĐ249/2026	TH015869	
67	Lê Xuân Quang	Nam	12/10/1986	Nghệ An	Kinh	040086007167	6.3	5.5	979/QĐ249/2026	TH015870	
68	Hồ Thị Phương Thảo	Nữ	14/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304020212	6.0	7.0	980/QĐ249/2026	TH015871	
69	Nguyễn Xuân Thức	Nam	05/5/1982	Nghệ An	Kinh	040082032022	7.7	5.5	981/QĐ249/2026	TH015872	
70	Văn Thị Trang	Nữ	20/8/2000	Nghệ An	Kinh	040300008133	7.0	8.5	982/QĐ249/2026	TH015873	
71	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	24/7/1999	Nghệ An	Kinh	040199014086	5.7	8.0	983/QĐ249/2026	TH015874	
72	Phạm Thị Truyền	Nữ	10/12/2003	Thanh Hóa	Thái	038303008950	5.7	7.0	984/QĐ249/2026	TH015875	
73	Thái Thị Tuyết Vân	Nữ	30/10/2003	Nghệ An	Kinh	040303021181	5.3	7.0	985/QĐ249/2026	TH015876	
74	Nguyễn Thị Vinh	Nữ	05/02/2007	Nghệ An	Kinh	040307022127	6.3	7.5	986/QĐ249/2026	TH015877	
75	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	20/8/2004	Nghệ An	Kinh	040304005868	6.0	8.0	987/QĐ249/2026	TH015878	
76	Mạnh Thị Như Anh	Nữ	11/7/1996	Nghệ An	Kinh	040196008460	6.3	9.0	988/QĐ249/2026	TH015879	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
77	Nguyễn Thị Giang	Nữ	01/01/2000	Nghệ An	Kinh	040300014566	6.0	9.0	989/QĐ249/2026	TH015880	
78	Đặng Thị Hiền	Nữ	10/9/2004	Nghệ An	Kinh	040304025159	6.0	8.0	990/QĐ249/2026	TH015881	
79	Trần Thị Thúy Hiền	Nữ	02/12/2002	Hà Tĩnh	Kinh	042302007993	7.3	8.0	991/QĐ249/2026	TH015882	
80	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	05/7/2004	Nghệ An	Kinh	040304008861	5.0	5.5	992/QĐ249/2026	TH015883	
81	Phan Thị Hoài	Nữ	28/10/2004	Nghệ An	Kinh	040304016869	6.0	9.0	993/QĐ249/2026	TH015884	
82	Đinh Thị Khánh Linh	Nữ	19/5/2004	Nghệ An	Kinh	040304023841	6.0	8.0	994/QĐ249/2026	TH015885	
83	Hà Thị Nga	Nữ	21/02/2004	Thanh Hóa	Thái	038304021922	6.3	7.0	995/QĐ249/2026	TH015886	
84	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	01/5/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304000560	6.3	8.0	996/QĐ249/2026	TH015887	
85	Vi Thị Thâm	Nữ	09/4/2003	Thanh Hóa	Thái	038303012361	5.7	6.0	997/QĐ249/2026	TH015888	
86	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	26/3/2002	Thanh Hóa	Mường	038302007150	5.7	8.0	998/QĐ249/2026	TH015889	
87	Ngân Thị Thảo	Nữ	14/8/2004	Nghệ An	Thái	040304002627	5.3	6.5	999/QĐ249/2026	TH015890	
88	Lê Thị Thúy	Nữ	25/10/1998	Nghệ An	Kinh	040198002844	6.7	9.0	1000/QĐ249/2026	TH015891	
89	Lê Thị Thúy	Nữ	01/4/2004	Nghệ An	Kinh	040304008525	6.0	7.0	1001/QĐ249/2026	TH015892	
90	Thái Thị Thúy	Nữ	11/3/2004	Nghệ An	Kinh	040304005433	6.0	6.5	1002/QĐ249/2026	TH015893	
91	Lê Thị Thanh Thúy	Nữ	28/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	042302003771	5.7	8.0	1003/QĐ249/2026	TH015894	
92	Trần Thị Thu Thủy	Nữ	28/7/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304007636	5.7	7.0	1004/QĐ249/2026	TH015895	
93	Lò Thị Thu Thủy	Nữ	21/3/2004	Thanh Hóa	Thái	038304024273	5.3	7.0	1005/QĐ249/2026	TH015896	
94	Hoàng Thị Xuân Thủy	Nữ	10/01/2004	Thanh Hóa	Kinh	038304011840	6.0	8.5	1006/QĐ249/2026	TH015897	
95	Nguyễn Thị Trà	Nữ	26/11/1984	Nghệ An	Kinh	040184021698	6.0	6.0	1007/QĐ249/2026	TH015898	
96	Nguyễn Hồ Quỳnh Trang	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	040303018484	6.0	7.0	1008/QĐ249/2026	TH015899	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
97	Võ Phan Tuấn	Nam	17/6/2001	Nghệ An	Kinh	040201002246	6.7	6.5	1009/QĐ249/2026	TH015900	
98	Hoa Thị Xuân	Nữ	12/8/2004	Nghệ An	Kinh	040304023538	6.3	7.5	1010/QĐ249/2026	TH015901	
99	Trần Thị Minh Ánh	Nữ	25/4/2004	Nghệ An	Kinh	040304004255	6.0	7.5	1011/QĐ249/2026	TH015902	
100	Nguyễn Thị Định	Nữ	09/4/1978	Nghệ An	Kinh	040178026854	6.0	7.5	1012/QĐ249/2026	TH015903	
101	Võ Thị Hà Giang	Nữ	16/3/2004	Hà Tĩnh	Kinh	04230400580	6.0	8.0	1013/QĐ249/2026	TH015904	
102	Trần Thị Hằng	Nữ	29/6/2002	Nghệ An	Kinh	040302016608	6.0	8.5	1014/QĐ249/2026	TH015905	
103	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ	08/11/1979	Nghệ An	Kinh	040179002392	6.7	8.0	1015/QĐ249/2026	TH015906	
104	Bùi Thị Hiền	Nữ	14/9/2002	Nghệ An	Kinh	040302014501	6.0	8.0	1016/QĐ249/2026	TH015907	
105	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	22/6/2004	Nghệ An	Kinh	040304003673	6.0	8.5	1017/QĐ249/2026	TH015908	
106	Trần Thị Quỳnh Hương	Nữ	07/02/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304000603	8.3	8.5	1018/QĐ249/2026	TH015909	
107	Hồ Anh Mạnh	Nam	19/07/2005	Nghệ An	Thái	040205014746	5.7	8.5	1019/QĐ249/2026	TH015910	
108	Lê Minh Sao	Nữ	25/5/1979	Nghệ An	Kinh	040179002392	6.0	8.5	1020/QĐ249/2026	TH015911	
109	Trần Văn Tài	Nam	24/5/2002	TP.Đà Nẵng	Kinh	049202011184	6.0	8.5	1021/QĐ249/2026	TH015912	
110	Phan Thị Huyền Thanh	Nữ	01/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304019018	6.3	8.0	1022/QĐ249/2026	TH015913	
111	Hồ Thị Thảo	Nữ	02/9/1988	Nghệ An	Kinh	040188036304	5.3	6.0	1023/QĐ249/2026	TH015914	
112	Đinh Thị Thu	Nữ	30/10/1978	Nghệ An	Kinh	040178016797	6.0	7.0	1024/QĐ249/2026	TH015915	
113	Nguyễn Thị Tình	Nữ	07/5/2004	Nghệ An	Kinh	040304002660	6.0	8.5	1025/QĐ249/2026	TH015916	
114	Võ Hoàng Trang	Nữ	15/3/2004	Nghệ An	Kinh	040304003701	6.0	6.5	1026/QĐ249/2026	TH015917	
115	Phạm Thị Ngọc Vinh	Nữ	04/02/2004	Nghệ An	Kinh	040304027165	5.3	7.0	1027/QĐ249/2026	TH015918	
116	Đinh Thị Hải Yến	Nữ	04/11/1992	Nghệ An	Kinh	040192003867	6.0	6.5	1028/QĐ249/2026	TH015919	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
117	Nguyễn Thị Yên	Nữ	16/9/2003	Nghệ An	Kinh	040303012742	6.7	8.0	1029/QĐ249/2026	TH015920	
118	Phạm Hải Yên	Nữ	09/6/1979	Nghệ An	Kinh	040179022248	6.7	7.0	1030/QĐ249/2026	TH015921	
119	Cao Ngọc Linh Đan	Nữ	03/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304005318	6.0	8.5	1031/QĐ249/2026	TH015922	
120	Phan Thị Duyên	Nữ	05/02/1986	Nghệ An	Kinh	040186017598	8.0	7.0	1032/QĐ249/2026	TH015923	
121	Nguyễn Thị Hà	Nữ	02/4/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304003205	5.0	7.5	1033/QĐ249/2026	TH015924	
122	Đậu Văn Hào	Nam	24/8/1997	Nghệ An	Kinh	040097021032	7.0	9.0	1034/QĐ249/2026	TH015925	
123	Phạm Thị Hương	Nữ	05/02/1987	Nghệ An	Kinh	040187032245	5.7	8.5	1035/QĐ249/2026	TH015926	
124	Trịnh Thị Khánh Linh	Nữ	26/12/2003	Nghệ An	Kinh	040303025810	6.0	8.5	1036/QĐ249/2026	TH015927	
125	Dương Thị Hồng Minh	Nữ	16/11/2004	Nghệ An	Kinh	040304006457	5.0	8.0	1037/QĐ249/2026	TH015928	
126	Nguyễn Ngọc Minh	Nam	28/01/1995	Nghệ An	Kinh	040095005039	5.0	5.5	1038/QĐ249/2026	TH015929	
127	Nguyễn Thành Nguyên	Nam	14/11/1987	Nghệ An	Kinh	040087035477	6.0	7.5	1039/QĐ249/2026	TH015930	
128	Hoàng Thị Oanh	Nữ	15/12/1987	Nghệ An	Kinh	040187020876	7.0	8.5	1040/QĐ249/2026	TH015931	
129	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	10/01/1989	Nghệ An	Kinh	040189039585	6.0	5.5	1041/QĐ249/2026	TH015932	
130	Trần Xuân Tâm	Nam	10/7/1990	Nghệ An	Kinh	040090002280	6.0	8.0	1042/QĐ249/2026	TH015933	
131	Hồ Thị Phương Thanh	Nữ	09/5/2004	Nghệ An	Kinh	040304005413	5.3	8.0	1043/QĐ249/2026	TH015934	
132	Hoàng Nghĩa Thiên	Nam	04/4/2000	Nghệ An	Kinh	040200001011	5.7	9.0	1044/QĐ249/2026	TH015935	
133	Trương Văn Thọ	Nam	04/4/1988	Nghệ An	Kinh	040088003545	5.7	6.0	1045/QĐ249/2026	TH015936	
134	Nguyễn Đăng Thông	Nam	16/7/1982	Nghệ An	Kinh	040082022305	6.7	8.5	1046/QĐ249/2026	TH015937	
135	Phạm Quỳnh Trang	Nữ	09/5/2004	Hà Tĩnh	Kinh	042304010903	6.0	7.0	1047/QĐ249/2026	TH015938	
136	Đặng Thị Hà Trang	Nữ	25/10/2004	Nghệ An	Kinh	040304005836	5.7	7.0	1048/QĐ249/2026	TH015939	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành			
137	Nguyễn Văn Trung	Nam	18/4/1983	Nghệ An	Kinh	040083002985	6.0	5.5	1049/QĐ249/2026	TH015940	
138	Đặng Thanh Trường	Nam	03/7/1988	Nghệ An	Kinh	040088033154	5.3	6.0	1050/QĐ249/2026	TH015941	
139	Phạm Anh Việt	Nam	27/01/1990	Nghệ An	Kinh	040090003132	7.3	9.0	1051/QĐ249/2026	TH015942	
140	Lữ Thị Hồng Vinh	Nữ	02/10/1988	Nghệ An	Kinh	040188030652	7.3	8.0	1052/QĐ249/2026	TH015943	
141	Trần Thị Yến	Nữ	02/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304024473	6.0	7.5	1053/QĐ249/2026	TH015944	

